



RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày
30 tháng 06 năm 2015**

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 01 - 02 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính | 03 |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2015 | 04- 05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 | 06 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 | 07 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 08- 30 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 24/08/2005, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4703000301 ngày 04 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn pháp định là 6.000.000.000 đồng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 123.479.870.000 VND.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <i>Họ tên</i> | <i>Chức danh</i> |
|------------------------|------------------|
| Ông Đỗ Văn Sâm | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Bạch Mai | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Ngọc Tuấn | Thành viên |
| Ông Phan Trọng Dũng | Thành viên |
| Ông Huỳnh Ngọc Tuấn | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <i>Họ tên</i> | <i>Chức danh</i> |
|-----------------------|------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hạnh | Trưởng ban |
| Ông Phạm Văn Huy | Thành viên |
| Bà Hoàng Thị Thu Thủy | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <i>Họ tên</i> | <i>Chức danh</i> |
|------------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Thị Bạch Mai | Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Văn Sâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cho 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ BẠCH MAI



Số: 16.115/BCSX-DTL

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 30 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

TRÁCH NHIỆM CHỦ HẠN
**KIỂM TOÁN
D.T.L**

LỤC THỊ VÂN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0172-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN CHÁNH THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0544-2013-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------|----------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 103.819.456.165 | 118.867.684.519 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | (5.1) | 35.173.335.403 | 57.292.526.422 |
| 1. Tiền | 111 | | 15.520.693.134 | 9.786.460.961 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 19.652.642.269 | 47.506.065.461 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 62.727.731.032 | 55.001.201.055 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | (5.3) | 49.064.350.969 | 43.616.500.410 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 11.946.447.139 | 9.468.536.263 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | (5.4) | 4.829.246.255 | 5.335.800.010 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (3.112.313.331) | (3.419.635.628) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 126.146.245 | 321.406.818 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | (5.5) | 126.146.245 | 321.406.818 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.792.243.485 | 6.252.550.224 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | (5.9) | 2.205.781.796 | 2.643.341.838 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.586.461.689 | 3.595.709.309 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 13.499.077 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 449.272.483.633 | 374.994.686.383 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 206.813.792.265 | 211.721.051.069 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | (5.6) | 206.434.845.050 | 211.439.253.856 |
| - Nguyên giá | 222 | | 364.168.712.542 | 358.348.277.865 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (157.733.867.492) | (146.909.024.009) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | (5.7) | 378.947.215 | 281.797.213 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.523.063.207 | 2.359.063.207 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.144.115.992) | (2.077.265.994) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 203.326.591.795 | 122.563.147.636 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | (5.8) | 203.326.591.795 | 122.563.147.636 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | (5.2) | 22.165.000.000 | 22.165.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 15.165.000.000 | 15.165.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 16.967.099.573 | 18.545.487.678 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | (5.9) | 16.967.099.573 | 18.545.487.678 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 553.091.939.798 | 493.862.370.902 |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Th. minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------|----------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 241.446.557.845 | 180.823.277.192 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 91.109.363.727 | 79.255.674.117 |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn | 311 | (5.11) | 30.774.808.470 | 20.558.022.256 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.031.273.212 | 24.999.712 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 815.927.981 | 374.474.075 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 9.741.524.502 | 10.631.716.863 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | (5.12) | 4.733.624.034 | 377.526.725 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | (5.13) | 2.718.184.837 | 2.009.693.702 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | (5.14) | 7.774.592.390 | 2.074.139.685 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | (5.10) | 25.313.976.074 | 43.485.885.572 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 3.175.000.000 | - |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.030.452.227 | (280.784.473) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 150.337.194.118 | 101.567.603.075 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | 24.057.351 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | (5.10) | 150.337.194.118 | 101.543.545.724 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 311.645.381.953 | 313.039.093.710 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | (5.15) | 311.645.381.953 | 313.039.093.710 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | (5.15.2) | 123.479.870.000 | 123.479.870.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 123.479.870.000 | 123.479.870.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 74.434.806.545 | 74.434.806.545 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 81.276.783.497 | 60.754.975.893 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 5.823.245.177 | 4.016.866.105 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 26.630.676.734 | 50.352.575.167 |
| + LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.116.862.910 | 50.352.575.167 |
| + LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 24.513.813.824 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 553.091.939.798 | 493.862.370.902 |

Đồng Nai, ngày 03 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





VŨ THỊ QUỲNH TRANG

VÒNG THỊ THÚY PHƯƠNG

NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|----------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | (6.1) | 154.608.941.700 | 120.900.755.879 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 154.608.941.700 | 120.900.755.879 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | (6.2) | 100.235.722.644 | 72.706.950.947 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 54.373.219.056 | 48.193.804.932 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | (6.3) | 1.381.354.948 | 667.431.589 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | (6.4) | 3.683.933.326 | 2.618.749.749 |
| - Trong đó, chi phí lãi vay | 23 | | 3.683.933.326 | 2.618.191.144 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | (6.5) | 6.070.625.248 | 6.347.652.315 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | (6.6) | 18.422.805.333 | 12.649.596.952 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 27.577.210.097 | 27.245.237.505 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 66.371.940 | 41.555.700 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 102.183.854 | 2.518.623 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (35.811.914) | 39.037.077 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 27.541.398.183 | 27.284.274.582 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (6.8) | 1.389.584.359 | 1.561.228.678 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 26.151.813.824 | 25.723.045.904 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | (5.15.5) | 2.118 | 3.125 |

Đồng Nai, ngày 03 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





VŨ THỊ QUỲNH TRANG

VÒNG THỊ THÚY PHƯỢNG

NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 27.541.398.183 | 27.284.274.582 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BDSĐT | 02 | | 10.891.693.481 | 9.984.851.751 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (307.322.297) | (823.771.036) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.623.856.780) | (667.431.589) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3.683.933.326 | 2.618.191.144 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 40.185.845.913 | 38.396.114.852 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (7.696.460.983) | (14.550.192.348) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 195.260.573 | (204.118.882) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (7.111.865.566) | (6.652.971.628) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.015.948.147 | (926.229.917) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.683.933.326) | (2.534.901.550) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (957.099.876) | (1.315.691.519) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (4.015.989.093) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 22.947.694.882 | 8.196.019.915 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (61.939.148.377) | (30.366.109.511) |
| 2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 300.000.000 | 100.000.000 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.623.856.780 | 233.225.478 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (60.015.291.597) | (30.032.884.033) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | (7.1) | 108.680.435.493 | 83.345.580.090 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (7.2) | (78.058.696.597) | (61.946.980.568) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu | 36 | | (15.673.333.200) | (17.407.319.940) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 14.948.405.696 | 3.991.279.582 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (22.119.191.019) | (17.845.584.536) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 57.292.526.422 | 25.244.039.899 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 35.173.335.403 | 7.398.455.363 |

Đồng Nai, ngày 03 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





VŨ THỊ QUỲNH TRANG

VÒNG THỊ THÚY PHƯỢNG

NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 24/08/2005, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4703000301 ngày 04 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Vốn pháp định là 6.000.000.000 đồng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 123.479.870.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư | Quốc gia | Cuối kỳ | | Đầu năm | | VND |
|---|----------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|-----|
| | | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ | |
| Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp | Việt Nam | 62.974.800.000 | 51% | 62.974.800.000 | 51% | |
| Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn | Việt Nam | 24.671.510.000 | 20% | 24.671.510.000 | 20% | |
| Quý Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Đồng Nai | Việt Nam | 4.625.040.000 | 4% | 4.625.040.000 | 4% | |
| Các cổ đông khác | Việt Nam | 31.208.520.000 | 25% | 31.208.520.000 | 25% | |
| Cộng | | 123.479.870.000 | 100% | 123.479.870.000 | 100% | |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 240 nhân viên (31/12/2014: 241).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ cảng biển.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá (Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong khi ngoại quan, kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho lạnh (trừ kho ngoại quan), kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa cảng biển).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan).
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác, bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)).
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi).
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi).
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Vận tải hàng hóa đường sắt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|---------------------------------------|--|------------------------|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Cảng Long Thành | Cảng Gò Dầu A – Khu Công Nghiệp Gò Dầu – Xã Phước Thái – Biên Hòa – Đồng Nai | 30% | 30% | 30% |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai | Phường Long Bình Tân – Biên Hòa – Đồng Nai | 45% | 45% | 45% |

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong năm Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.1 dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Áp dụng Hướng dẫn kế toán mới

Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200).

TT200 yêu cầu trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa TT200 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính. Do đó, Công ty đã thực hiện việc trình bày lại một số thông tin sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 để phù hợp với việc trình bày các số liệu của năm hiện hành như đã nêu tại mục 4.25.

4.2. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ những thay đổi do áp dụng hướng dẫn kế toán mới như được nêu tại mục 4.25.

4.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí tiền thuê đất. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;
- Chi phí đào tạo, quảng cáo được phân bổ;
- Chi phí mua bảo hiểm xe được phân bổ.

4.9. Tài sản cố định hữu hình***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|----------------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 40 năm |
| + Máy móc thiết bị | 05 – 10 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 06 năm |

Từ năm 2012, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm đối với 02 cầu Liebherr.

4.10. Tài sản cố định vô hình***Ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích từ 03 – 06 năm.

4.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.12. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.15. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tất toán trong năm 2012.

4.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Quỹ dự trữ

Theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2015, các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập như sau:

- + *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 4%*
- + *Quỹ đầu tư phát triển: 40%*
- + *Quỹ chi công tác xã hội: 3%*
- + *Quỹ khen thưởng phúc lợi: 7%*
- + *Quỹ khen thưởng Ban Điều Hành: 1%*

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.18. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.20. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

4.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và mức thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính, thời hạn áp dụng thuế suất thuế ưu đãi là 12 năm kể từ năm 2009 và được giảm 50% số thuế phải nộp với thời gian 8 năm kể từ năm 2009.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ tại cảng do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.25. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Nam Việt.

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp:

Bảng cân đối kế toán (Trích)

| | Đầu năm (Được báo cáo lại) | VND Đầu năm (Đã được báo cáo trước đây) |
|-----------------------------------|---|--|
| Tài sản ngắn hạn khác | 6.252.550.224 | 4.168.537.567 |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | 398.899.503 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 2.643.341.838 | 160.429.678 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 18.545.487.678 | 21.028.399.838 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 2.009.693.702 | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 24.057.351 | 2.033.751.053 |

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự thay đổi giữa TT200 và các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

| Tên chỉ tiêu | TT200 | CMKT & Chế độ kế toán doanh nghiệp theo QĐ15/2006/QĐ-BTC |
|-----------------------------------|----------------|---|
| Tài sản ngắn hạn khác | 6.252.550.224 | 4.168.537.567 |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | 398.899.503 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 2.643.341.838 | 160.429.678 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 18.545.487.678 | 21.028.399.838 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 2.009.693.702 | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 24.057.351 | 2.033.751.053 |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Cuối kỳ | VND Đầu năm |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 733.596.127 | 516.598.887 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 14.787.097.007 | 9.269.862.074 |
| Các khoản tương đương tiền | 19.652.642.269 | 47.506.065.461 |
| Cộng | <u>35.173.335.403</u> | <u>57.292.526.422</u> |

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

| | Cuối kỳ | | | ĐVT: ngàn đồng Đầu năm | | |
|---|--------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|-----------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Long Thành | 1.665.000 | - | 1.665.000 | 1.665.000 | - | 1.665.000 (a) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai | 13.500.000 | - | 13.500.000 | 13.500.000 | - | 13.500.000 (b) |
| Cộng | <u>15.165.000</u> | <u>-</u> | <u>15.165.000</u> | <u>15.165.000</u> | <u>-</u> | <u>15.165.000</u> |
| Đầu tư vào đơn vị khác: | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức | 7.000.000 | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - | 7.000.000 (c) |
| Cộng | <u>7.000.000</u> | <u>-</u> | <u>7.000.000</u> | <u>7.000.000</u> | <u>-</u> | <u>7.000.000</u> |

(a) Khoản đầu tư này chiếm 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Long Thành, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cảng Long Thành là: kinh doanh khai thác cầu cảng, khai thác kho tàng bến bãi; bốc xếp và vận tải hàng hóa bằng ô tô trong và ngoài cảng và các dịch vụ của ngành hàng hải; dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp, vận tải; tàu lai dắt; vận chuyển hàng hóa đường thủy, đường bộ; cung cấp nhiên liệu (xăng, dầu, dầu nhờn các loại); đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 45% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai là: cho thuê máy móc thiết bị xây dựng, cho thuê container; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; xây dựng công trình công nghiệp, đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, đường hầm, nạo vét sông.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 0,7% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức là cho thuê đất và mặt bằng; tư vấn thiết kế, quy hoạch, lập dự án đầu tư, tư vấn quản lý dự án, giám sát, thẩm định, kiểm định công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng.

Tại thời điểm báo cáo, các khoản đầu tư vào đơn vị khác không có thông tin trên thị trường để tính toán giá trị hợp lý.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

5.3. Phải thu của khách hàng

| | VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn: | | |
| Phải thu của khách hàng cung cấp dịch vụ | 49.064.350.969 | 43.616.500.410 |
| Cộng | 49.064.350.969 | 43.616.500.410 |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 9 | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Long Thành | 23.092.095 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai | 121.752.281 | 97.555.084 |
| Cộng | 144.844.376 | 97.555.084 |

5.4. Phải thu khác

| | VND | | | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Phải thu tiền nhượng bán cổ phiếu của Công ty TNHH Hàng Hải Biển Đông | 3.687.300.000 | - | 3.987.300.000 | - |
| Phải thu cổ tức công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai | - | - | 675.000.000 | - |
| Phải thu tạm ứng của người lao động | 497.879.701 | - | 398.899.503 | - |
| Phải thu khác | 644.066.554 | - | 274.600.507 | - |
| Cộng | 4.829.246.255 | - | 5.335.800.010 | - |

5.5. Hàng tồn kho

| | VND | | | |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 37.581.844 | - | 243.492.381 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 88.564.401 | - | 77.914.437 | - |
| Cộng | 126.146.245 | - | 321.406.818 | - |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | VND Tổng cộng |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 276.630.475.808 | 38.828.694.231 | 37.851.415.938 | 3.345.138.251 | 1.692.553.637 | 358.348.277.865 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 5.349.091.677 | - | - | 471.343.000 | - | 5.820.434.677 |
| Số dư cuối kỳ | 281.979.567.485 | 38.828.694.231 | 37.851.415.938 | 3.816.481.251 | 1.692.553.637 | 364.168.712.542 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 113.791.161.210 | 11.676.167.949 | 18.691.930.561 | 1.928.505.952 | 821.258.337 | 146.909.024.009 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.960.175.271 | 1.365.256.436 | 2.089.744.396 | 286.583.487 | 123.083.893 | 10.824.843.483 |
| Số dư cuối kỳ | 120.751.336.481 | 13.041.424.385 | 20.781.674.957 | 2.215.089.439 | 944.342.230 | 157.733.867.492 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 162.839.314.598 | 27.152.526.282 | 19.159.485.377 | 1.416.632.299 | 871.295.300 | 211.439.253.856 |
| Tại ngày cuối kỳ | 161.228.231.004 | 25.787.269.846 | 17.069.740.981 | 1.601.391.812 | 748.211.407 | 206.434.845.050 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 147.045.239.000 đồng– Xem thêm mục 5.10 Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 38.411.623.720 đồng.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | VND Tổng cộng |
|-------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Số dư đầu năm | 1.818.363.207 | 540.700.000 | 2.359.063.207 |
| Mua trong kỳ | - | 164.000.000 | 164.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 1.818.363.207 | 704.700.000 | 2.523.063.207 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số dư đầu năm | 1.818.363.207 | 258.902.787 | 2.077.265.994 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 66.849.998 | 66.849.998 |
| Số dư cuối kỳ | 1.818.363.207 | 325.752.785 | 2.144.115.992 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 281.797.213 | 281.797.213 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 378.947.215 | 378.947.215 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.818.363.207 đồng.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Cuối kỳ | VND Đầu năm |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang: | | |
| Bền tàu 30.000DWT Gò Dầu B | 95.825.126.144 | 39.354.629.180 |
| Mở rộng cảng Gò Dầu B giai đoạn 2 | 11.626.856.461 | 11.626.856.461 |
| Điều chỉnh giai đoạn 1 cảng Gò Dầu B | 533.133.636 | 533.133.636 |
| Mở rộng cảng Đồng Nai Giai đoạn 2 | 650.163.921 | 641.829.592 |
| Chi phí đền bù mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2 (09ha) | 42.106.926.923 | 41.407.343.923 |
| Mở rộng đường BTXM3 | 993.899.091 | 25.809.091 |
| Bãi container 3ha (gạch bê tông tự chèn) | 3.304.267.136 | 117.683.174 |
| Dự án tổng hợp cảng Gò Dầu B | 11.896.925 | 11.896.925 |
| Bãi container Khu vực 1 gói thầu lát gạch BTXM con sâu M600 | 118.034.411 | 118.034.411 |
| Bãi container khu vực 1 (0.7ha) | - | 75.359.522 |
| Bãi cấp phối sỏi đỏ 7.15ha | 10.930.730.524 | 543.456.459 |
| San lấp bãi 4.757 m2 | - | 789.167.554 |
| Chi phí đầu tư hạ tầng khu tái định cư | 27.054.453.800 | 27.054.453.800 |
| Lắp đặt thiết bị cầu cảng 3000DWT | 74.835.580 | 24.384.627 |
| Dự án mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 3 | 16.259.280 | 16.259.280 |
| Chi phí đền bù mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2B | 9.216.173.536 | 5.000.000 |
| Các công trình khác | 863.834.427 | 217.850.001 |
| Cộng | <u>203.326.591.795</u> | <u>122.563.147.636</u> |

5.9. Chi phí trả trước

| | Cuối kỳ | VND Đầu năm |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Chi phí tư vấn phát triển năng lực lãnh đạo chờ phân bổ | 225.000.000 | - |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 1.800.629.535 | 2.236.899.223 |
| Chi phí cước thuê bao chỗ đặt máy chủ và chi phí quảng cáo chờ phân bổ | 133.620.218 | 306.504.446 |
| Mua bảo hiểm xe chờ phân bổ | 46.532.043 | 99.938.169 |
| Cộng | <u>2.205.781.796</u> | <u>2.643.341.838</u> |

| | Cuối kỳ | VND Đầu năm |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Dài hạn: | | |
| Chi phí tư vấn thực thi quy trình và huấn luyện kèm cặp cho ban dự án lương | 447.750.000 | - |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | - | 1.449.316.435 |
| Chi phí tư vấn phát triển năng lực lãnh đạo và lựa chọn giải pháp | 542.893.182 | 921.736.682 |
| Chi phí đền bù chờ kết chuyển 3ha | 15.976.456.391 | 16.174.434.561 |
| Cộng | <u>16.967.099.573</u> | <u>18.545.487.678</u> |

Trong đó khoản chi phí đền bù chờ kết chuyển 3ha là khoản tiền Công ty đã ứng ra để đền bù khu đất 3ha, số tiền này được cân trừ vào tiền thuê đất hàng năm mà công ty phải nộp cho Ngân sách nhà nước (Cục thuế Tỉnh Đồng Nai).

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

| | Cuối kỳ | | Trong kỳ | | Đầu năm | | VND |
|--------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Vay ngắn hạn | 25.313.976.074 | 25.313.976.074 | 59.886.787.099 | 78.058.696.597 | 43.485.885.572 | 43.485.885.572 | |
| Vay dài hạn | 150.337.194.118 | 150.337.194.118 | 48.793.648.394 | - | 101.543.545.724 | 101.543.545.724 | |
| Cộng | 175.651.170.192 | 175.651.170.192 | 108.680.435.493 | 78.058.696.597 | 145.029.431.296 | 145.029.431.296 | |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất | 30/06/2015 | 01/01/2015 | VND |
|--------------------------------------|-----------|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----|
| <i>Vay ngắn hạn</i> | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | VND | 6,3%/năm | 9.682.098.085 | 15.726.523.274 | (a) |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | VND | 6,3%/năm | 8.948.477.989 | 10.872.379.181 | (b) |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | | | | | |
| Quỹ Đầu Tư Phát Triển | VND | 7,8% - 8,4%/năm | 3.984.000.000 | 7.968.000.000 | (c) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | VND | 8,4%/năm | 1.904.400.000 | 3.574.800.000 | (d) |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | VND | 7,97% - 8,07%/năm | 795.000.000 | 795.000.000 | (e) |
| Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt | VND | 6,3%/năm | - | 4.549.183.117 | |
| Cộng | | | 25.313.976.074 | 43.485.885.572 | |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất | Năm đáo hạn | 30/06/2015 | 01/01/2015 | VND |
|--------------------------------------|-----------|-------------------|-------------|------------------------|------------------------|-----|
| <i>Khoản vay dài hạn</i> | | | | | | |
| Quỹ Đầu Tư Phát Triển | VND | 7,8% - 8,4%/năm | 2024 | 90.095.265.437 | 50.512.790.579 | (c) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | VND | 8,4%/năm | 2021 | 19.825.755.145 | 19.825.755.145 | (d) |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | VND | 7,97% - 8,07%/năm | 2025 | 40.416.173.536 | 31.205.000.000 | (e) |
| Cộng | | | | 150.337.194.118 | 101.543.545.724 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Xe cầu Lima 700TC-02 (01 chiếc)
- Xe cầu bánh lốp P&H 670TC (01 chiếc)
- Cầu trục bánh lốp Halla American 5530 (01 chiếc)

(Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 58/12/VCB.BH)

- Toàn bộ công trình xây dựng, hệ thống cầu, bến cảng và các công trình phụ trợ tại cảng Gò Dầu A, cảng Gò Dầu B theo văn bản cam kết ngày 24/01/2013 (Hợp đồng thế chấp số 58/12/VCB.BH ngày 12/3/2012)

(b) Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Cầu cảng LBT bến 2000 tấn
- Cầu cảng LBT bến 5000 tấn
- Cầu nổi 2 khu vực
- Nâng cấp bến 2000 lên 5000 DWT

(Hợp đồng thế chấp tài sản số 23/2013/HĐTC-TD ngày 09/12/2013)

- 2 cầu Libebherr (Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/2014.HĐTC-TD ngày 24/12/2014)

- 01 xe Toyota Altis 60V 9433
- 01 xe Inova 60S-0595
- 01 máy đào bánh xích 60XA-0660
- 01 máy đào bánh xích 60XA-0659
- 01 trạm cân 80T-GDB
- 01 xe nâng container 45 tấn hiệu Kalmar Reachstacker

(Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2012/HĐTC-TD ngày 25/12/2012 và tài sản hình thành sau đầu tư)

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Toàn bộ công trình xây dựng trên đất và tài sản đầu tư trên đất, khoản tiền bảo hiểm đối với tài sản của dự án nâng cấp mở rộng cầu cảng số 2 (bến sà lan 3.000DWT) tại Phường Long Bình Tân, Đồng Nai (Theo hợp đồng thế chấp số 094/14/VCB.BH).

- Chân đế trụ cầu thuộc công trình bến sà lan 3.000DWT tại phường Long Bình Tân
- 01 cầu bờ cố định 40T/30m-Macgregor GL4030-2

(Theo hợp đồng thế chấp số 211/14/VCB.BH)

- Công trình đồng bộ - nhà kho CFS diện tích 5.250m² (thuộc dự án mở rộng Cảng Đồng Nai giai đoạn 2 tại Phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai) (Theo hợp đồng thế chấp số 054.13)

- Xe cầu Lima 700TC-02 (01 chiếc)
- Xe cầu bánh lốp P&H 670TC (01 chiếc)
- Cầu trục bánh lốp Halla American 5530 (01 chiếc)

(Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 58/12/VCB.BH)

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Quyền sử dụng đất hình thành trong tương lai từ dự án mở rộng Cảng Đồng Nai giai đoạn 2B tại Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 55.288m² (Hợp đồng thế chấp tài sản số 0145/2015/BĐ).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

- Thửa đất số 575/TLBV dự án đầu tư mở rộng cảng Đồng Nai tại Phường Long Bình Tân, diện tích 91.843m² (Hợp đồng thế chấp tài sản số 197/2014/BD)

Giá trị còn lại của các khoản tài sản cầm cố thế chấp – xem thêm mục 5.6

5.11. Phải trả người bán

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | | VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn: | | | | | |
| Tổng Công ty Xây Dựng Công Trình Giao Thông 6 | 10.707.196.540 | 10.707.196.540 | - | - | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai | 4.891.204.241 | 4.891.204.241 | 3.183.921.090 | 3.183.921.090 | |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bốc Dỡ Bình Khánh | 3.774.270.960 | 3.774.270.960 | 3.984.961.324 | 3.984.961.324 | |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 11.402.136.729 | 11.402.136.729 | 13.389.139.842 | 13.389.139.842 | |
| Cộng | 30.774.808.470 | 30.774.808.470 | 20.558.022.256 | 20.558.022.256 | |

Phải trả người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 9

| | | | | |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai | 4.891.204.241 | 4.891.204.241 | 3.183.921.090 | 3.183.921.090 |
| Công ty Cổ phần Cảng Long Thành | - | - | 72.442.260 | 72.442.260 |
| Cộng | 4.891.204.241 | 4.891.204.241 | 3.256.363.350 | 3.256.363.350 |

5.12. Chi phí phải trả

| | Cuối kỳ | Đầu năm | VND |
|--|----------------------|--------------------|-----|
| | | | |
| Chi phí thuê thiết bị xếp dỡ, công nhân phải trả | 4.271.227.343 | 61.462.909 | |
| Chi phí lãi vay | 462.396.691 | 316.063.816 | |
| Cộng | 4.733.624.034 | 377.526.725 | |

5.13. Doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu ghi nhận trước từ hoạt động cho thuê kho bãi.

5.14. Phải trả khác

| | Cuối kỳ | Đầu năm | VND |
|---|----------------------|----------------------|-----|
| | | | |
| Ngắn hạn: | | | |
| Phải trả về tiền đền bù trạm nước xã Phước Thái, nạo vét luồng vào Cảng Gò Dầu. | 1.373.382.250 | 1.373.382.250 | |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 5.561.979.810 | 243.735.110 | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 839.230.330 | 457.022.325 | |
| Cộng | 7.774.592.390 | 2.074.139.685 | |

Phải trả người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 9

| | | |
|---|---------------|---|
| Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp | 4.408.231.359 | - |
|---|---------------|---|

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | VND | | | | | | |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 82.319.980.000 | 74.434.806.545 | 73.323.843.424 | 9.330.116.999 | 2.312.671.428 | 38.225.378.803 | 279.946.797.199 |
| Tăng/(giảm) vốn trong năm trước | 41.159.890.000 | - | (41.159.890.000) | - | - | - | - |
| Tăng/(giảm) trong năm | - | - | 9.330.116.999 | (9.330.116.999) | - | - | - |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 47.631.180.804 | 47.631.180.804 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 19.260.905.470 | - | - | (19.260.905.470) | - |
| Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | - | - | - | - | 1.704.194.677 | (1.704.194.677) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (2.982.340.685) | (2.982.340.685) |
| Trích quỹ chi công tác xã hội | - | - | - | - | - | (1.278.146.008) | (1.278.146.008) |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - | (400.000.000) | (400.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (9.878.397.600) | (9.878.397.600) |
| Số dư đầu năm nay | 123.479.870.000 | 74.434.806.545 | 60.754.975.893 | - | 4.016.866.105 | 50.352.575.167 | 313.039.093.710 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | 26.151.813.824 | 26.151.813.824 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 20.521.807.604 | - | - | (20.521.807.604) | - |
| Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | 1.806.379.072 | (1.806.379.072) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (6.553.947.681) | (6.553.947.681) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (20.991.577.900) | (20.991.577.900) |
| Số dư cuối kỳ | 123.479.870.000 | 74.434.806.545 | 81.276.783.497 | - | 5.823.245.177 | 26.630.676.734 | 311.645.381.953 |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

5.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | VND Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp | 62.974.800.000 | 62.974.800.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 60.505.070.000 | 60.505.070.000 |
| Cộng | 123.479.870.000 | 123.479.870.000 |

5.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | VND Kỳ trước |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: | | |
| Vốn góp đầu năm | 123.479.870.000 | 82.319.980.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 123.479.870.000 | 82.319.980.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 20.991.577.000 | 18.110.395.600 |

5.15.4. Cổ phiếu

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.347.987 | 12.347.987 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng: | 12.347.987 | 12.347.987 |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.347.987 | 12.347.987 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.347.987 | 12.347.987 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

5.15.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

| | Kỳ này | VND Kỳ trước |
|--|----------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty | 26.151.813.824 | 25.723.045.904 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ | 12.347.987 | 8.231.998 |
| Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS) | 2.118 | 3.125 |

5.15.6. Cổ tức

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông sau ngày kết thúc kỳ kế toán là 17%.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này | VND Kỳ trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu: | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 154.608.941.700 | 119.488.645.016 |
| Doanh thu khác | - | 1.412.110.863 |
| Cộng | 154.608.941.700 | 120.900.755.879 |
| Doanh thu đối với các bên có liên quan – Xem thêm mục 9 | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Long Thành | 310.795.687 | 234.590.925 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai | 652.751.976 | 416.230.345 |
| Cộng | 963.547.663 | 650.821.270 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

6.2. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này | VND Kỳ trước |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 100.235.722.644 | 71.294.840.084 |
| Giá vốn khác | - | 1.412.110.863 |
| Cộng | <u>100.235.722.644</u> | <u>72.706.950.947</u> |

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này | VND Kỳ trước |
|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 692.166.448 | 246.186.589 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 686.812.500 | 421.245.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.376.000 | - |
| Cộng | <u>1.381.354.948</u> | <u>667.431.589</u> |

6.4. Chi phí tài chính

| | Kỳ này | VND Kỳ trước |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền vay | 3.683.933.326 | 2.618.191.144 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 558.605 |
| Cộng | <u>3.683.933.326</u> | <u>2.618.749.749</u> |

6.5. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này | VND Kỳ trước |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên | 1.247.051.741 | 919.859.891 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.823.573.507 | 5.427.792.424 |
| Cộng | <u>6.070.625.248</u> | <u>6.347.652.315</u> |

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này | VND Kỳ trước |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.181.573.613 | 5.742.848.819 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.861.824.517 | 1.950.265.677 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.775.994.730 | 3.959.254.622 |
| Các khoản chi phí quản lý khác | 3.910.734.770 | 1.820.998.870 |
| Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi | (307.322.297) | (823.771.036) |
| Cộng | <u>18.422.805.333</u> | <u>12.649.596.952</u> |

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này | VND Kỳ trước |
|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.460.347.467 | 5.934.086.631 |
| Chi phí nhân công | 23.929.639.130 | 20.526.888.282 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.891.693.481 | 9.984.851.751 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 76.484.420.908 | 45.771.371.482 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.963.052.239 | 9.487.002.068 |
| Cộng | <u>124.729.153.225</u> | <u>91.704.200.214</u> |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ này | VND Kỳ trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ | 27.541.398.183 | 27.284.274.582 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 711.436.896 | 346.000.423 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | (686.812.500) | (421.245.000) |
| Trừ: Thu nhập khác chịu thuế suất 22% | (66.371.940) | (41.555.700) |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính | 27.499.650.644 | 27.167.474.305 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 10% | 10% |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | 2.749.965.064 | 2.716.747.431 |
| Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm | (1.374.982.532) | (1.358.373.715) |
| Cộng: Thuế TNDN từ thu nhập khác | 14.601.827 | 9.142.254 |
| Thuế TNDN nộp bổ sung năm 2013 | - | 193.712.709 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 1.389.584.359 | 1.561.228.678 |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | VND |
|---|------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 108.680.435.493 |
| Cộng | 108.680.435.493 |

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | VND |
|--|-----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 78.058.696.597 |
| Cộng | 78.058.696.597 |

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Công ty chỉ có hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ cảng biển.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu là dịch vụ cảng biển tại khu vực Đồng Nai, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

| <u>Danh sách các bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--------------------|
| 1. Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp | Công ty mẹ |
| 2. Công ty Cổ Phần Cảng Long Thành | Công ty liên kết |
| 3. Công ty Cổ Phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai | Công ty liên kết |
| 4. Bà Nguyễn Thị Bạch Mai | Tổng Giám đốc |
| 5. Ông Đỗ Văn Sâm | Phó Tổng Giám đốc |
| 6. Ông Nguyễn Ngọc Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | Cuối kỳ | VND Đầu năm |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Phải thu – Xem thêm mục 5.3 | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Long Thành | 23.092.095 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai | 121.752.281 | 97.555.084 |
| Cộng | 144.844.376 | 97.555.084 |

| | Cuối kỳ | VND Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả - Xem thêm mục 5.11 và 5.14 | | |
| Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp | 4.408.231.359 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai | 4.891.204.241 | 3.183.921.090 |
| Công ty Cổ phần Cảng Long Thành | - | 72.442.260 |
| Cộng | 9.299.435.600 | 3.256.363.350 |

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong năm như sau:

| | Kỳ này | VND Kỳ trước |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 6.11 | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Long Thành | 310.795.687 | 234.590.925 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai | 652.751.976 | 416.230.345 |
| Cộng | 963.547.663 | 650.821.270 |

| | Năm nay | VND Năm trước |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Mua dịch vụ | | |
| Công ty Cổ Phần Cảng Long Thành | 231.243.110 | 364.756.680 |
| Công ty Cổ Phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai | 13.166.969.582 | 12.056.116.115 |
| Cộng | 13.398.212.692 | 12.420.872.795 |

- Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

| | Kỳ này | VND Kỳ trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị | 122.400.000 | 57.000.000 |
| Thu nhập Tổng Giám đốc | 554.456.000 | 746.803.594 |
| Thu nhập các nhân viên quản lý chủ chốt khác | 694.489.000 | 793.799.494 |
| Cộng | 1.371.345.000 | 1.597.603.088 |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 03 tháng 08 năm 2015.

Đồng Nai, ngày 03 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ QUỲNH TRANG

VÒNG THỊ THÚY PHƯỢNG

NGUYỄN THỊ BẠCH MAI